

TÓM TẮT TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN VÀ HẢI VĂN THÁNG XI NĂM 1996

Do tác động liên tiếp của không khí lạnh, bão số 8 và áp thấp nhiệt đới, ở các tỉnh ven biển Trung Bộ đã xuất hiện nhiều đợt mưa to kéo dài, lũ lớn gây ngập lụt trên diện rộng làm tổn thất về người, tài sản, mùa màng, các công trình giao thông, thủy lợi, tải điện, ...

I- TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG

1. Hiện tượng thời tiết đặc biệt

a) Bão và ATNĐ

- *Bão số 8 (ERNIE 9625)*: Ngày 7, ATNĐ đã vượt qua phía nam quần đảo Phi-lip-pin vào Biển Đông. Hồi 13h, vị trí trung tâm ATNĐ ở vào khoảng 11,7 độ vĩ bắc - 120 độ kinh đông; sức gió mạnh nhất ở vùng gần trung tâm mạnh cấp 7.

ATNĐ di chuyển ổn định theo hướng giữa bắc tây bắc và bắc đông bắc. Ngày 10, ATNĐ đã mạnh lên thành bão. Ngày 10, bão di chuyển chậm lại và ngày 11, bão chuyển hướng theo hướng giữa nam và đông nam. Ngày 12, bão lại một lần nữa đổi hướng theo hướng giữa tây tây nam và tây nam. Trong quá trình di chuyển, bão đã suy yếu dần.

Sáng ngày 14, bão suy yếu thành ATNĐ và tiếp tục di chuyển theo hướng giữa tây tây nam và tây nam đi vào vùng biển Bà Rịa-Vũng Tàu.

Chiều ngày 16, ATNĐ suy yếu thành vùng áp thấp, tiếp tục di chuyển theo hướng tây tây nam đi qua các tỉnh phía nam Nam Bộ sang vùng biển Kiên Giang rồi tan dần (hình 1).

Do ảnh hưởng của bão, ATNĐ kết hợp với không khí lạnh, ở các tỉnh ven biển từ Thừa Thiên -Huế đến Bình Thuận đã có mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to. Ở các tỉnh Nam Bộ có mưa, rải rác có mưa vừa, có nơi mưa to.

- *ATNĐ*: Ngày 2, áp thấp nhiệt đới đã hình thành ở giữa Biển Đông, trên vùng biển phía bắc quần đảo Trường Sa. Hồi 7 h, vị trí trung tâm ATNĐ ở vào khoảng 13,4 độ vĩ bắc - 114,7 độ kinh đông; sức gió mạnh nhất ở vùng gần trung tâm mạnh cấp 7.

ATNĐ di chuyển ổn định theo hướng giữa tây tây bắc và tây bắc. Sáng sớm ngày 3, ATNĐ đi vào đất liền các tỉnh Quảng Nam- Đà Nẵng, Quảng Ngãi và Bình Định sau đó tiếp tục đi sâu vào đất liền và tan dần (hình 1). Do ảnh hưởng kết hợp với hoạt động của không khí lạnh, ở vùng ven biển các tỉnh Quảng Nam- Đà Nẵng, Quảng Ngãi và Bình Định đã có gió mạnh cấp 6-cấp 7, giật trên cấp 7; từ Nam Quảng Trị đến Bắc Phú Yên bao gồm cả bắc cao nguyên nam Trung Bộ đã có mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to. Ở Bắc Bộ, Thanh Hóa và Nghệ An, trong thời kỳ từ ngày 4 đến 6 có mưa to, có nơi mưa rất to do tác động của hoàn lưu giữa ATNĐ với đới gió đông nam dày và mạnh từ tầng thấp đến mực 500mb.

b) Không khí lạnh

Có ba đợt không khí lạnh ảnh hưởng trực tiếp đến các tỉnh Miền Bắc vào các ngày 2, 17 và 30. Đợt không khí lạnh ngày 30 có cường độ mạnh hơn cả, nhiệt độ sau 24h giảm từ 10 đến 13°C, gió đông bắc trên đất liền mạnh cấp 4-cấp 5, ngoài khơi mạnh cấp 6-cấp 7; các tỉnh Miền Bắc chuyển rét rõ rệt.

2. Tình hình nhiệt độ

Hầu hết các nơi thuộc Bắc Bộ và các tỉnh ven biển Trung Bộ có nền nhiệt độ cao hơn TBNN (trung bình nhiều năm), nhiều nơi thuộc khu vực này cao hơn TBNN từ 1,0 đến 1,8°C; còn các nơi khác xấp xỉ TBNN (hình 2).

Nơi có nhiệt độ thấp nhất là Sa Pa (Lào Cai): 6,0°C xảy ra ngày 18.

Nơi có nhiệt độ cao nhất là Sóc Trăng: 34,1°C xảy ra ngày 23.

3. Tình hình mưa

Hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có lượng mưa tháng cao hơn TBNN. Đặc biệt ở khu vực từ Thanh Hóa đến Bình Định, lượng mưa tháng cao hơn TBNN từ 250 đến 880mm.

Nơi có lượng mưa tháng lớn nhất là Trà My (Quảng Nam-Đà Nẵng): 2448mm (+1529mm) và cũng là nơi có lượng mưa ngày lớn nhất : 424mm/ngày 18.

Nơi có lượng mưa tháng nhỏ nhất là Tuần Giáo (Lai Châu) : 12mm (-34mm).

4. Tình hình nắng

Hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có số giờ nắng thấp hơn TBNN.

Nơi có số giờ nắng cao nhất là Cao Lãnh (Đồng Tháp) : 201 giờ (-20giờ).

Nơi có số giờ nắng thấp nhất là Tam Kỳ (Quảng Nam-Đà Nẵng): 18 giờ (-101 giờ) .

Ảnh hưởng của thời tiết đến mùa màng

Ở các tỉnh thuộc Trung Bộ, mưa to, lũ lớn đã gây ngập úng trên diện rộng, gây thiệt hại nặng nề đối với sản xuất nông nghiệp.

II- TÌNH HÌNH THỦY VĂN

1. Ở Bắc Bộ

Những ngày cuối thượng tuần trên các sông ở Bắc Bộ đã có đợt lũ lớn, sau đó ở xu thế xuống dần.

- Trên sông Thao tại trạm Yên Bái, mực nước cao nhất trong tháng: 30,21m (7h ngày 5), mực nước thấp nhất trong tháng : 26,94m (19h ngày 30), mực nước trung bình tháng : 27,97m.

- Trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang, mực nước cao nhất trong tháng: 20,13m (7h ngày 7), mực nước thấp nhất trong tháng : 16,98m (19h ngày 30), mực nước trung bình tháng : 17,73m.

- Trên sông Đà ,

+ lưu lượng đến hồ Hòa Bình lớn nhất trong tháng : $3000\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng nhỏ nhất trong tháng : $880\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng trung bình tháng $1440\text{m}^3/\text{s}$, lớn hơn mức TBNN là 16%.

+ lưu lượng xả tại trạm Bùn Ngọc lớn nhất trung bình ngày $2530\text{m}^3/\text{s}$ (ngày 6), lưu lượng xả nhỏ nhất trung bình ngày $655\text{m}^3/\text{s}$ (ngày 30) , lưu lượng xả trung bình tháng $1200\text{m}^3/\text{s}$.

+ Mực nước hồ Hòa Bình ngày đầu tháng : 116,74m (7h ngày 1), ngày cuối tháng: 116,54m .

- Trên sông Hồng tại trạm Hà Nội, mực nước cao nhất tháng : 8,22m (13h ngày 7), mực nước thấp nhất tháng : 3,83m (19h ngày 30), mực nước trung bình tháng : 5,29m, cao hơn mức TBNN 0,41m.

- Trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại, những ngày thượng tuần có lũ nhỏ, sau đó nước xuống và chịu ảnh hưởng thủy triều; mực nước cao nhất tháng : 3,53m (1h ngày 8), mực nước thấp nhất tháng : 0,91m (19h ngày 23).

2. Ở Trung Bộ

Những ngày đầu thượng tuần và cuối trung tuần đã liên tiếp có lũ lớn ở mức báo động 3 và trên mức báo động 3, gây ngập lụt nghiêm trọng, tại thị xã Quảng Ngãi và Bình Định, nhiều nơi ngập sâu 1 mét, có nơi hơn 1 mét làm ách tắc giao thông, làm tổn thất về người và tài sản, các công trình giao thông và thủy lợi. Sau đây là các số liệu về các đợt lũ đó:

- Trên sông Mã tại Giàng, mực nước cao nhất trong tháng 5,08m (13h ngày 5) , gần mức báo động 3.

- Trên sông Cả tại Nam Đàn, mực nước cao nhất trong tháng 7,09m (23h ngày 6) , gần mức báo động 3.

- Trên sông Hương tại Huế , đỉnh lũ cao nhất trong tháng 3,39m (11 h ngày 3), gần mức báo động 3.

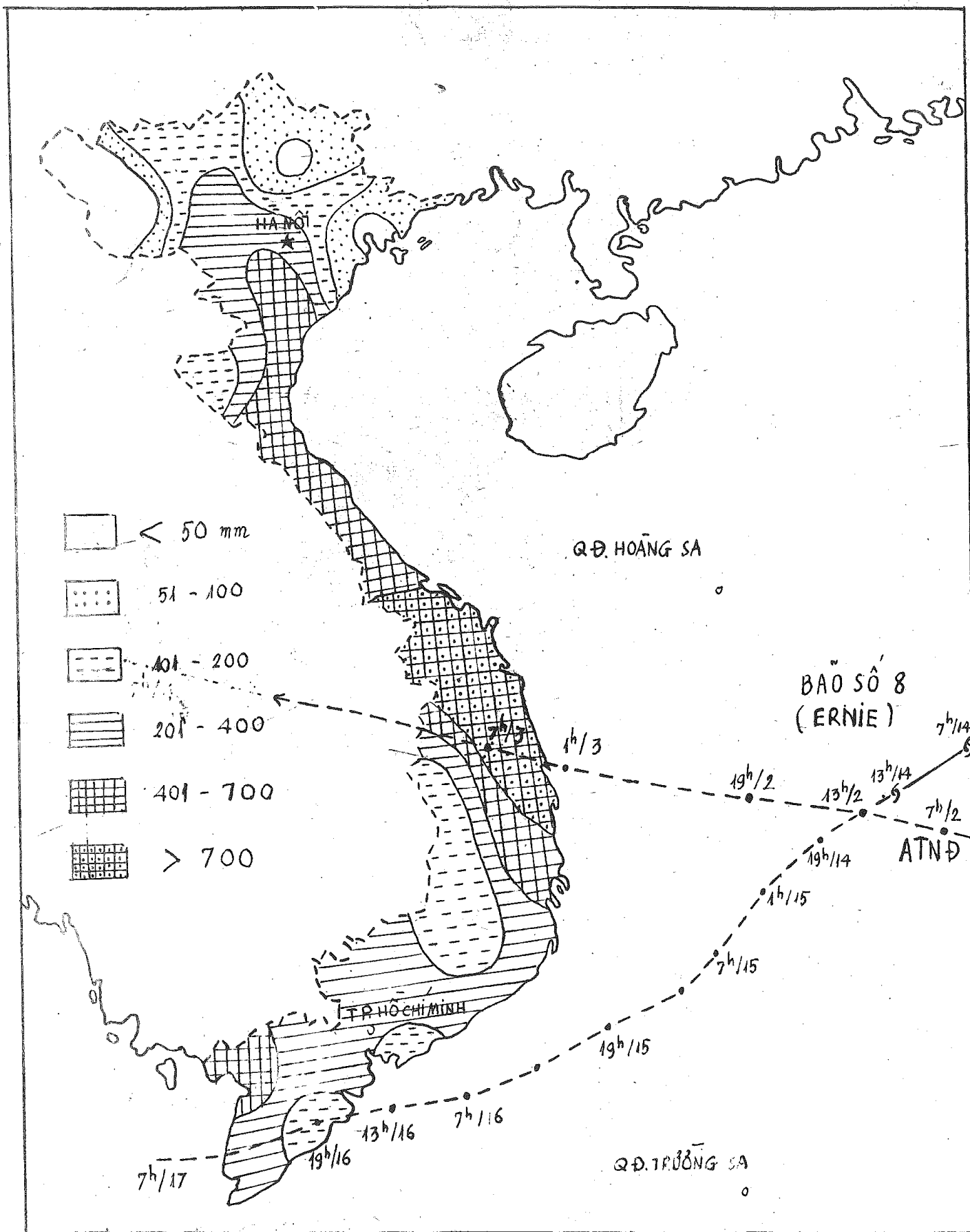
ĐẶC TRUNG MỘT SỐ YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG

Số thứ tư	TÊN TRẠM	NHIỆT ĐỘ (°C)								ĐỘ ẨM (%)		
		Trung bình	Chuẩn sai	Cao nhất			Thấp nhất			Trung bình	Thấp nhất	Ngày
				Trung bình	Tuyệt đối	Ngày	Trung bình	Tuyệt đối	Ngày			
1	Lai Châu	21,6	+1,1	27,5	32,0	10	18,7	15,4	20	85	51	23
2	Điện Biên	20,6	+1,5	26,7	30,4	2	17,2	13,5	20	84	52	11
3	Sơn La	19,1	+0,9	24,3	28,2	11	16,0	12,5	20	84	49	29
4	Sa Pa	12,9	+0,5	16,7	21,2	12	11,4	6,0	18	95	62	12
5	Lao Cai	21,8	+1,6	25,7	29,8	11	19,6	14,4	21	86	52	21
6	Yên Bái	22,0	+1,6	25,7	29,5	9	19,7	15,9	24	87	46	19
7	Hà Giang	21,2	+1,0	25,7	29,1	11	18,8	14,8	20	85	43	18
8	Tuyên Quang	22,1	+1,8	26,5	30,4	11	19,6	15,2	24	81	41	19
9	Lạng Sơn	19,5	+1,2	24,2	29,2	8	16,5	11,8	30	78	39	20
10	Cao Bằng	19,7	+1,0	24,7	29,3	9	17,1	10,1	20	82	36	19
11	Thái Nguyên	22,3	+1,7	26,2	29,8	9	19,8	14,5	30	78	36	19
12	Bắc Giang	22,6	+1,5	26,8	30,7	1	19,9	14,8	14	79	45	24
13	Phú Thọ	22,0	+1,2	25,7	29,3	8	19,7	15,6	30	85	49	20
14	Hòa Bình	22,3	+1,6	26,2	31,8	9	20,1	15,4	30	85	53	19
15	Hà Nội (Láng)	22,9	+1,5	26,3	30,9	1	20,8	14,7	30	76	37	19
16	Tiên Yên	20,8	+0,9	26,1	30,1	1	18,3	14,5	25	82	43	21
17	Hòn Gai	22,9	+1,8	26,2	31,0	1	20,2	11,5	30	77	44	19
18	Phù Liên	22,5	+1,2	26,8	31,3	1	20,1	15,1	18	89	61	8
19	Thái Bình	22,2	+1,1	26,1	30,0	9	19,6	14,2	30	85	45	21
20	Nam Định	22,5	+0,7	26,2	30,9	1	20,3	14,0	30	82	46	20
21	Thanh Hóa	22,6	+0,2	25,8	30,0	9	20,7	14,9	30	84	41	19
22	Vĩnh	22,6	+1,0	25,3	29,2	1	20,9	15,9	30	88	48	21
23	Đồng Hới	23,5	+1,1	26,2	29,2	9	21,6	13,5	18	87	60	10
24	Huế	23,6	+0,5	26,8	31,1	4	21,8	17,8	19	92	62	9
25	Đà Nẵng	24,7	+0,7	27,4	30,0	5	22,9	20,7	19	88	59	11
26	Quảng Ngãi	24,5	+0,3	27,5	30,0	12	22,9	21,4	22	93	66	10
27	Quy Nhơn	26,0	+0,7	28,4	32,2	11	24,1	22,8	10	88	63	9
28	Plây Cu	21,1	+0,4	26,1	28,4	6	18,2	15,2	14	88	54	13
29	Buôn Ma Thuột	22,9	+0,4	27,2	30,3	12	20,8	17,8	14	87	52	13
30	Đà Lạt	17,6	0,0	21,4	23,7	12	15,3	13,4	14	88	55	12
31	Nha Trang	25,9	+0,9	29,5	31,4	6	23,8	22,3	14	87	64	14
32	Phan Thiết	26,3	0,0	29,9	32,7	20	24,2	23,2	26	86	54	20
33	Vũng Tàu	27,6	+0,7	29,7	31,3	12	25,4	23,3	13	84	64	25
34	Tây Ninh	26,2	+0,1	31,2	32,8	12	23,1	22,1	13	84	53	15
35	T.P. Hồ Chí Minh	27,0	+0,6	31,6	34,0	18	24,4	23,3	8	83	52	16
36	Tiên Giang	26,2	-0,4	30,4	32,0	26	24,0	22,9	19	88	60	4
37	Cần Thơ	26,7	-0,1	30,5	32,0	18	24,6	22,6	27	88	60	8
38	Sóc Trăng	26,5	+0,1	30,7	34,1	23	24,0	22,8	27	88	61	25
39	Rạch Giá	27,3	+0,2	30,0	31,2	7	25,0	22,2	8	83	64	15
40	Cà Mau	26,8	+0,5	30,7	32,5	14	24,6	23,2	8	85	54	14

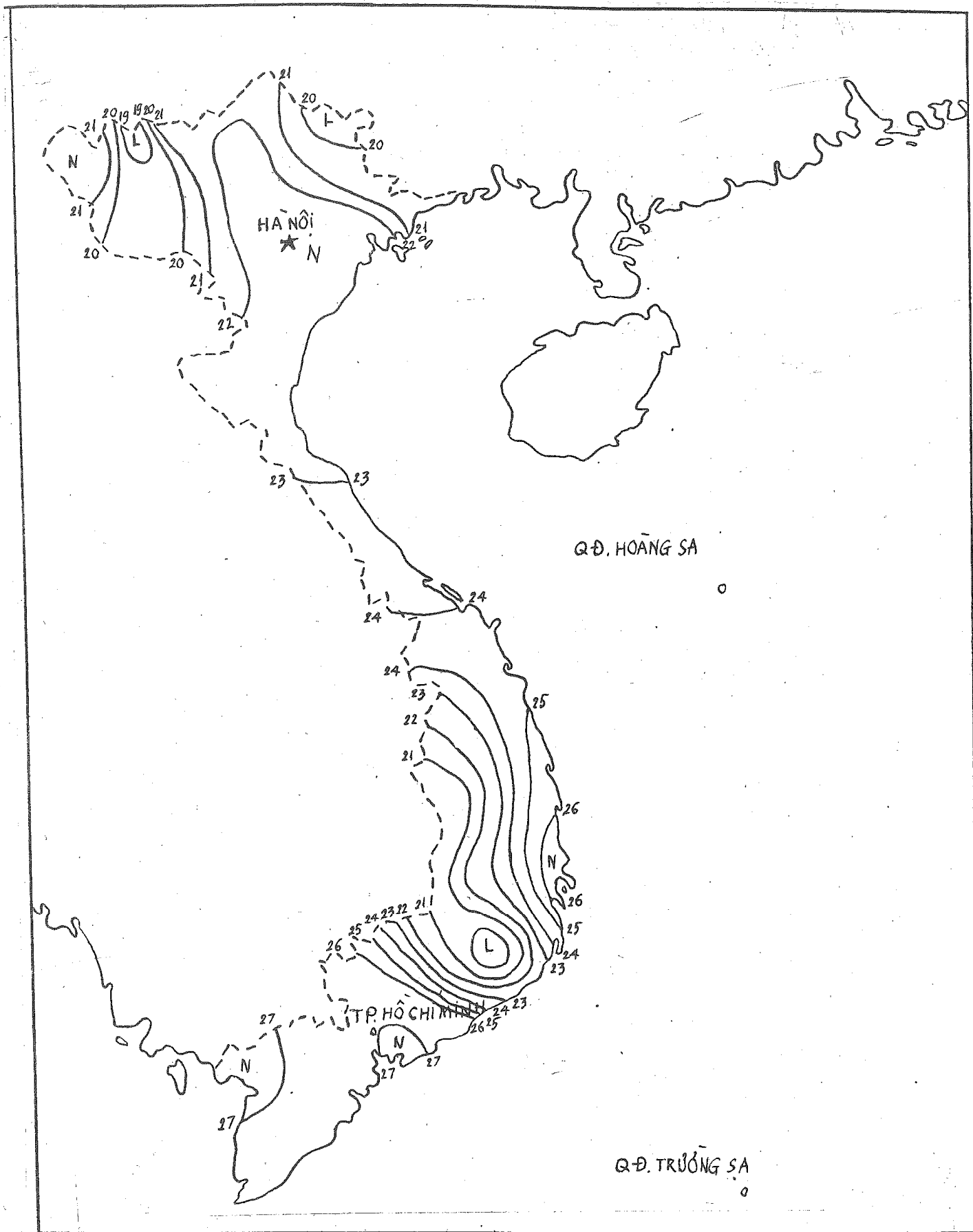
Chú thích: Ghi theo công điện khí hậu hàng tháng

CỦA CÁC TRẠM THÁNG XI NĂM 1996

LƯỢNG MƯA (mm)							LƯỢNG BỐC HƠI (mm)			GIỜ NẮNG		SỐ NGÀY				Số thứ tự
Tổng số	Chuẩn sai	Cao nhất	Ngày	Số ngày liên tục		Số ngày có mưa	Tổng số	Cao nhất	Ngày	Tổng số	Chuẩn sai	Gió tây khô nóng		Đông	Mưa phùn	
				Có mưa dài nhất	Không mưa dài nhất							Nhẹ	Mạnh			
47	-6	10	7	5	20	8	56	4	29	121	-15	0	0	0	0	1
32	+6	11	10	4	20	7	61	4	20	145	-6	0	0	0	0	2
40	+6	10	5	5	23	6	54	3	14	136	-18	0	0	0	0	3
188	+66	60	4	12	17	13	17	4	28	82	-23	0	0	0	0	4
159	+104	60	4	8	11	12	50	3	13	75	-30	0	0	0	0	5
221	+161	80	4	7	18	9	52	3	20	99	-21	0	0	0	0	6
112	+8	40	2	7	14	10	48	7	18	76	-32	0	0	0	0	7
93	+49	37	5	7	22	8	70	5	18	101	-29	0	0	0	0	8
104	+70	60	5	4	11	7	102	8	18	141	+6	0	0	0	0	9
80	+36	30	4	6	24	6	64	5	18	94	-17	0	0	0	0	10
101	+56	40	5	5	19	7	84	6	18	112	-40	0	0	1	0	11
175	+137	140	5	6	10	9	93	7	18	127	-29	0	0	0	0	12
161	+107	60	5	6	15	10	55	5	18	98	-40	0	0	0	0	13
413	+359	130	6	7	11	10	58	3	13	114	-21	0	0	0	0	14
303	+260	140	5	4	23	6	82	6	18	115	-10	0	0	3	0	15
68	+24	40	4	4	12	8	85	5	18	136	X	0	0	0	0	16
50	+12	20	4	3	11	6	91	6	18	166	-1	0	0	0	0	17
77	+23	50	5	4	9	9	77	5	22	150	-1	0	0	0	0	18
53	-27	20	4	5	11	10	80	6	18	138	-6	0	0	0	0	19
109	+41	50	5	5	11	10	66	4	28	114	-31	0	0	1	0	20
548	+472	220	5	8	11	13	78	7	18	109	-22	0	0	1	0	21
454	+263	140	4	7	8	16	43	3	19	63	-32	0	0	0	0	22
515	+149	160	17	6	6	19	75	5	21	92	-2	0	0	1	0	23
824	+243	170	18	17	3	23	29	2	11	73	-37	0	0	4	0	24
760	+394	230	17	15	5	22	42	3	15	73	-50	0	0	3	0	25
1422	+880	190	22	17	5	25	39	3	12	63	-47	0	0	3	0	26
898	+475	150	17	17	5	25	59	4	9	79	-52	0	0	2	0	27
184	+127	80	3	5	10	13	49	3	20	130	-68	0	0	3	0	28
149	+56	30	5	10	2	22	58	5	13	166	-8	0	0	4	0	29
148	+61	20	13	8	4	19	61	4	18	124	-53	0	0	0	0	30
353	-21	80	15	16	1	23	81	6	14	132	-11	0	0	1	0	31
300	+250	120	17	4	5	16	68	5	20	146	-75	0	0	6	0	32
184	+115	56	7	13	4	18	60	3	25	143	-73	0	0	8	0	33
274	+150	60	16	6	6	15	62	3	15	171	-57	0	0	7	0	34
225	+109	80	1	9	6	21	65	3	15	119	-81	0	0	18	0	35
250	+134	50	26	6	4	17	49	3	26	165	-60	0	0	15	0	36
215	+60	34	27	11	2	24	55	3	18	185	-5	0	0	13	0	37
141	-25	30	1	4	5	16	43	2	24	145	-56	0	0	4	0	38
440	+268	70	17	12	2	24	84	5	16	176	-25	0	0	18	0	39
265	+83	50	2	7	4	21	51	3	14	128	-58	0	0	11	0	40



Hình 1. Bản đồ lượng mưa tháng XI năm 1996



Hình 2. Bản đồ nhiệt độ trung bình tháng XI năm 1996

- Trên sông Trà Khúc tại trạm Trà Khúc, mực nước cao nhất trong tháng : 7,76m , cao hơn mức báo động 3 là 1,26m và từ ngày 15 đến ngày 20 đã có đợt lũ kép, mực nước đỉnh lũ cao nhất trong đợt này là 6,85m (1h ngày 10).

- Trên sông Vệ tại trạm Sông Vệ, mực nước đỉnh lũ cao nhất trong tháng 5,25m (8h ngày 3), cao hơn mức báo động 3 là 0,25m; từ ngày 17 đến ngày 20 có đợt lũ kép, mực nước đỉnh lũ cao nhất trong đợt này là 5,17m (5h ngày 17).

- Trên sông Lại Giang tại trạm Bông Sơn, mực nước đỉnh lũ cao nhất trong tháng 6,97m (6h ngày 3), ở gần mức báo động 3 và từ ngày 17 đến ngày 23 có đợt lũ kép, mực nước đỉnh lũ cao nhất trong đợt này là 5,91m (7h ngày 23).

3. Ở Nam Bộ

Mực nước sông Tiền, sông Hậu ở xu thế xuống dần; những ngày cuối tháng, mực nước sông Tiền còn ở trên mức báo động 1, sông Hậu còn ở trên mức báo động 2.

- Trên sông Tiền, mực nước ngày đầu tháng : 4,05m (1h ngày 1), ngày cuối tháng xuống mức 3,23m (1h ngày 30).

- Trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc, mực nước ngày đầu tháng : 3,82m (1h ngày 1), ngày cuối tháng xuống mức 3,12m (1h ngày 30).

III- TÌNH HÌNH HẢI VẤN

1. Gió và sóng

- Vùng biển phía bắc : Hướng gió chủ yếu là đông bắc và bắc. Ven bờ tốc độ gió trung bình 5-7m/s (cấp 3-cấp 4). Ngoài khơi gió mạnh nhất 19-21m/s (cấp 8-9). Hướng sóng chủ yếu là đông bắc . Ven bờ độ cao sóng trung bình 0,50-0,75m (cấp II-III). Ngoài khơi sóng cao nhất 4-5m (cấp VI).

- Vùng biển phía nam : Hướng gió chủ yếu là đông bắc. Ven bờ tốc độ gió trung bình 3-5m/s (cấp 3) . Ngoài khơi Vũng Tàu, Côn Đảo, Trường Sa gió mạnh nhất 18-20m/s (cấp 8) . Hướng sóng chủ yếu là đông bắc. Ven bờ độ cao sóng trung bình 0,25 - 0,75m (cấp II) . Ngoài khơi Vũng Tàu, Côn Đảo, Trường Sa sóng cao nhất 3 -4m (cấp V - cấp VI).

2. Nhiệt độ nước biển

- Vùng biển phía bắc: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 25-27°C, cao nhất 28-30°C, thấp nhất 22-24°C.

- Vùng biển phía nam: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 26-28°C, cao nhất 29-31°C, thấp nhất 25-27°C.

3. Độ mặn nước biển

- Vùng biển phía bắc: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 26-28‰, cao nhất 29-31‰, thấp nhất 23-25‰.

- Vùng biển phía nam: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 28-30‰, cao nhất 31-33‰, thấp nhất 25-27‰.

Trung tâm quốc gia dự báo KTTV và Trung tâm KTTV biển biên soạn